



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Landmark Holding được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311803955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 45, đường An Phú, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Quang Vinh	Chủ tịch	
Ông: Trương Hoàng Vũ	Thành viên	
Ông: Đoàn Thế Linh	Thành viên	
Bà: Đỗ Thị Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Võ Ngọc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Luyến	Trưởng ban
Ông: Trần Minh Tường	Thành viên
Bà: Vũ Thị Minh Thùy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Landmark Holding

Số 45, đường An Phú, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2020

Số: 109/2020/ASCO/BCKT-NV1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Landmark Holding****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Landmark Holding được lập ngày 05 tháng 10 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Landmark Holding cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến từ chối đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 4 năm 2020. Các vấn đề này đã được Công ty xử lý trong 6 tháng đầu năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		480.641.186.990	572.794.218.629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.510.973.746	3.206.140.913
111	1. Tiền		1.510.973.746	3.206.140.913
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	22.020.000.000	22.020.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.020.000.000	22.020.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		349.047.490.105	423.311.163.294
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	124.907.446.123	123.714.357.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	214.325.891.574	214.281.866.123
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	31.160.748.805	31.160.748.805
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	23.832.111.313	58.232.093.888
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.178.707.710)	(4.077.903.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	95.317.452.670	111.259.682.973
141	1. Hàng tồn kho		95.317.452.670	111.259.682.973
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.745.270.469	12.997.231.449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.946.451.407	10.080.201.957
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.798.819.062	2.917.029.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.008.679.024	79.508.440.138
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	527.989.820
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	-	527.989.820
220	II. Tài sản cố định		1.219.460.065	2.790.182.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.219.460.065	2.790.182.854
222	- Nguyên giá		1.790.227.272	4.205.817.027
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(570.767.207)	(1.415.634.173)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	65.789.218.959	66.068.818.253
231	- Nguyên giá		66.628.016.842	66.628.016.842
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(838.797.883)	(559.198.589)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	16.000.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.000.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	8.860.184.187
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	26.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(22.439.815.813)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	1.261.265.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	-	1.261.265.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		563.649.866.014	652.302.658.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		401.882.884.336	421.006.925.697
310	I. Nợ ngắn hạn		401.882.884.336	420.421.925.697
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	96.478.369.398	95.234.966.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	150.367.889.965	150.267.889.965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	50.973.331	44.511.875
314	4. Phải trả người lao động		697.332.179	389.036.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.380.873.284	818.802.787
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	122.727.273	1.239.127.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.247.767.460	3.573.064.533
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	140.536.951.446	168.854.526.614
330	II. Nợ dài hạn		-	585.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	585.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.766.981.678	231.295.733.070
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	161.766.981.678	231.295.733.070
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		256.299.950.000	256.299.950.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		256.299.950.000	256.299.950.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(94.532.968.322)	(25.004.216.930)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(25.004.216.930)	4.680.323.632
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(69.528.751.392)	(29.684.540.562)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		563.649.866.014	652.302.658.767

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Minh Hương

Đào Vũ Thiên Long

Trương Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.282.406.116	1.019.777.994.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.282.406.116	1.019.777.994.999
11	4. Giá vốn hàng bán	24	308.234.545	1.003.003.694.541
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.974.171.571	16.774.300.458
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	657.728.969	10.883.197.886
22	7. Chi phí tài chính	26	9.954.634.822	12.880.875.067
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.764.922.707	5.529.728.782
25	8. Chi phí bán hàng		-	871.319.391
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	46.825.108.325	11.368.803.694
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.147.842.607)	2.536.500.192
31	11. Thu nhập khác	28	10.500.000	740.002
32	12. Chi phí khác	29	16.391.408.785	335.377.094
40	13. Lợi nhuận khác		(16.380.908.785)	(334.637.092)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(69.528.751.392)	2.201.863.100
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	960.975.043
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(69.528.751.392)	1.240.888.057
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(2.713)	53

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2020

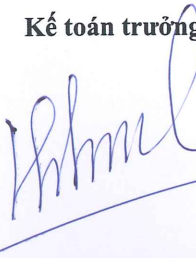
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Minh Hương



Đào Vũ Thiên Long



Trương Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(69.528.751.392)	2.201.863.100
	2. Điều chỉnh cho các khoản		49.948.729.213	1.903.437.262
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		543.879.023	1.169.528.542
03	- Các khoản dự phòng		41.100.804.710	5.858.887.084
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(460.877.227)	(10.654.707.146)
06	- Chi phí lãi vay		8.764.922.707	5.529.728.782
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.580.022.179)	4.105.300.362
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.809.068.729	51.405.516.322
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.942.230.303	(34.019.518.555)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.803.575.567	103.908.570.473
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.395.015.574	(417.238.541)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.789.964.467)	(6.717.384.757)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.459.839.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.579.903.527	113.805.406.174
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(818.181.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.138.181.818	745.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.831.593.687	11.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		657.728.969	114.383.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.627.504.474	(5.958.343.754)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	372.594.232.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.902.575.168)	(495.184.575.622)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.902.575.168)	(122.590.343.122)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.695.167.167)	(14.743.280.702)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.206.140.913	17.654.210.116
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.510.973.746	2.910.929.414

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Đào Minh Hương

Kế toán trưởng

Đào Vũ Thiên Long

Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Landmark Holding được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311803955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45, đường An Phú, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 256.299.950.000 đồng; tương đương 25.629.995 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Môi giới Bất động sản; sàn giao
- Hoàn thiện Xây dựng Công trình

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Doanh thu của Công ty giảm đến 99,8% do Công ty đã dừng kinh doanh mảng Xăng dầu (Doanh thu Xăng dầu chiếm đến 99,8% Doanh thu cùng kỳ trước) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/ĐHĐCĐ-2019 ngày 20/11/2019. Theo đó Đại hội đồng cổ đông quyết định loại bỏ ngành nghề kinh doanh Xăng dầu trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ngành nghề này bị giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài vào Công ty gây khó khăn cho việc huy động vốn kinh doanh. Sau khi loại bỏ mảng kinh doanh Xăng dầu thì Công ty được Ủy ban Chứng khoán cho phép nâng tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ 0% lên đến 100%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê căn hộ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	57.203.685	1.399.756.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.453.770.061	1.806.384.606
	1.510.973.746	3.206.140.913

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	22.020.000.000	-	22.020.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.020.000.000	-	22.020.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	5.000.000.000	-
	22.020.000.000	-	27.020.000.000	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 8 đến 12 tháng với lãi suất từ 5,3% - 6,5% tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Eastern Tigers	50.711.677.315	15.213.503.195	50.711.677.315	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	20.057.259.526	-	20.057.259.526	-
- Công ty CP Eco Galaxy	19.440.000.000	5.832.000.000	19.440.000.000	-
- Công ty CP Dầu khí Đông Phương	16.128.000.000	4.838.400.000	16.128.000.000	-
- Công ty CP Eco Petro	10.000.000.000	3.000.000.000	10.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.570.509.282	5.308.579.874	7.377.420.637	3.177.903.000
	124.907.446.123	34.192.483.069	123.714.357.478	3.177.903.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	210.921.866.123	-	210.921.866.123	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị	2.200.000.000	660.000.000	2.200.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.204.025.451	900.000.000	1.160.000.000	900.000.000
	214.325.891.574	1.560.000.000	214.281.866.123	900.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kyeongin Motor (i)	10.434.568.000	3.130.370.400	10.434.568.000	-
- Công ty CP Dầu khí Đông Phương (ii)	20.726.180.805	6.217.854.241	20.726.180.805	-
	31.160.748.805	9.348.224.641	31.160.748.805	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i): Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐTD/LMH-KMV ngày 18/04/2018 và Phụ lục Hợp đồng vay số 01 ngày 02 tháng 7 năm 2018, thời hạn cho vay 18 tháng, lãi suất cho vay 9,5%. Cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Khoản mượn tiền chưa có hợp đồng, thỏa thuận

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Nông Hải sản Thương mại Dịch vụ Thiên Tuế (i)	19.300.000.000	-	19.300.000.000	-
- Lương Quang Vinh	-	-	19.084.891.282	-
- Đới Sỹ Thiệp	-	-	16.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	20.500.000	-	5.000.000	-
- Thuế TNDN tạm nộp	1.624.730.582	-	1.624.730.582	-
- Tạm ứng	150.136.000	-	313.142.000	-
- Lãi dự thu	1.212.813.032	-	635.611.012	-
- Phải thu khác	1.523.931.699	-	1.268.719.012	-
	23.832.111.313	-	58.232.093.888	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	-	-	527.989.820	-
	-	-	527.989.820	-

**c) Phải thu khác là các bên liên
quan**

	80.000.000	-	19.184.891.282	-
--	-------------------	---	-----------------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

Công ty TNHH Nông Hải sản Thương mại Dịch vụ Thiên Tuế (Thiên Tuế) và Công ty CP Landmark Holding (Landmark) đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ tài sản Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại địa chỉ lô 4-8 đường CN4 KCN Tân Bình, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh, đã được Văn phòng công chứng xác nhận giao dịch ngày 04/03/2019. Theo đó Landmark đã chuyển vào tài khoản của Thiên Tuế và người có liên quan do Thiên Tuế chỉ định số tiền 19.300.000.000 VND để thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên hợp đồng đã không thực hiện và theo BB làm việc về cam kết thời gian thanh toán, Thiên Tuế cam kết hoàn trả lại số tiền 21.000.000.000 VND, trong đó gồm 19.300.000.000 VND tiền ứng trước, chi phí sử dụng vốn số tiền 1.700.000.000 VND.

9. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách	103.617.238.162	69.424.755.093	4.482.033.000	1.304.130.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Eastern Tigers	50.711.677.315	35.498.174.120	-	-
Công ty CP Eco Galaxy	19.440.000.000	13.608.000.000	-	-
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	16.128.000.000	11.289.600.000	-	-
Công ty CP Ecopetro	10.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sài Gòn Đông Dương	4.347.100.000	-	4.347.100.000	1.304.130.000
Các đối tượng khác	2.990.460.847	2.028.980.973	134.933.000	-
+ Trả trước cho người bán	3.360.000.000	1.722.000.000	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị	2.200.000.000	1.540.000.000	-	-
Trung tâm Phát triển nhà và Tư vấn Xây dựng	900.000.000	-	900.000.000	-
Các đối tượng khác	260.000.000	182.000.000	-	-
+ Cho vay ngắn hạn	31.160.748.805	21.812.524.164	-	-
Công ty TNHH Kyeongin Motor	10.434.568.000	7.304.197.600	-	-
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	20.726.180.805	14.508.326.564	-	-
	138.137.986.967	92.959.279.257	5.382.033.000	1.304.130.000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	69.809.321.543	-	69.809.321.543	-
- Hàng hóa	-	-	15.942.230.303	-
- Hàng hóa Bất động sản (ii)	25.508.131.127	-	25.508.131.127	-
	95.317.452.670	-	111.259.682.973	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>29.290.000.000</i>	<i>-</i>	<i>29.290.000.000</i>	<i>-</i>
Chung cư 179C Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3 (*)	29.290.000.000	-	29.290.000.000	-
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>40.519.321.543</i>	<i>-</i>	<i>40.519.321.543</i>	<i>-</i>
Chi phí thi công tòa nhà Thành An Tower (**)	40.519.321.543	-	40.519.321.543	-
	69.809.321.543	-	69.809.321.543	-

Ghi chú:

(*) Giá trị tài sản 4 căn hộ tại 179C Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, TP Hồ Chí Minh theo Biên bản đấu giá tài sản ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Công ty CP Đấu giá Nam Giang tổ chức đấu giá tài sản. Hiện nay 4 căn hộ này chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Công ty do vướng mắc về các thủ tục đấu giá tài sản.

(**) Là chi phí thi công xây dựng dự án Thành An Towers số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(ii) Chi tiết Hàng hóa Bất động sản

Giá trị căn hộ Nhà vườn 42 tại Dự án Bất động sản Imperia Garden số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Bao gồm chi phí mua căn hộ và chi phí sửa chữa căn hộ. Hàng hóa Bất động sản hiện đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng và Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	16.000.000.000	-
<i>Chuyển nhượng 70 Lô đất tại Thọ Xuân, Thanh Hóa</i>	<i>16.000.000.000</i>	-
	16.000.000.000	-

Ngày 03 tháng 4 năm 2018, Ông Đới Sỹ Thiệp (Ông Thiệp) và Công ty Cổ phần Landmark Holding (Landmark) đã ký kết BB thỏa thuận, theo đó Landmark đồng ý thanh toán trước cho ông Thiệp số tiền 16 tỷ VND để chuyển nhượng các lô đất thuộc địa phận xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2018, Công ty Landmark đã chuyển 16 tỷ đồng cho ông Thiệp. Tuy nhiên hợp đồng đã không thực hiện và theo Biên bản làm việc, ông Thiệp cam kết hoàn trả lại với số tiền 21,456 tỷ đồng, trong đó gồm 16 tỷ đồng tiền ứng trước, chi phí cơ hội số tiền 2 tỷ đồng, chi phí sử dụng vốn với số tiền 3,456 tỷ đồng. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, do ông Thiệp không chuyển tiền thanh toán cho Landmark theo thỏa thuận nên Landmark đang tiến hành làm các thủ tục chuyển nhượng 70 lô đất theo thỏa thuận ban đầu.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.172.817.027	33.000.000	4.205.817.027
- Thanh lý, nhượng bán	(2.415.589.755)	-	(2.415.589.755)
Số dư cuối kỳ	1.757.227.272	33.000.000	1.790.227.272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.382.634.173	33.000.000	1.415.634.173
- Khấu hao trong kỳ	264.279.729	-	264.279.729
- Thanh lý, nhượng bán	(1.109.146.695)	-	(1.109.146.695)
Số dư cuối kỳ	537.767.207	33.000.000	570.767.207
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.790.182.854	-	2.790.182.854
Tại ngày cuối kỳ	1.219.460.065	-	1.219.460.065
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		33.000.000 VND	

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.444.045.066	11.183.971.776	66.628.016.842
Số dư cuối kỳ	55.444.045.066	11.183.971.776	66.628.016.842
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	559.198.589	559.198.589
- Khấu hao trong kỳ	-	279.599.294	279.599.294
Số dư cuối kỳ	-	838.797.883	838.797.883
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	55.444.045.066	10.624.773.187	66.068.818.253
Tại ngày cuối kỳ	55.444.045.066	10.345.173.893	65.789.218.959

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.789.218.959
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.282.406.116 VND (Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 là 674.945.458 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay hỗ trợ	7.984.291.198	7.554.306.714
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.962.160.209	1.962.160.209
- Chi phí thuê văn phòng	-	488.276.100
- Các khoản khác	-	75.458.934
	9.946.451.407	10.080.201.957
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa kho bãi	-	806.070.384
- Chi phí Công cụ dụng cụ	-	19.534.946
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	-	435.659.694
	-	1.261.265.024

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	168.494.526.614	168.494.526.614	-	27.957.575.168	140.536.951.446	140.536.951.446
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Hưng (i)</i>	119.948.382.500	119.948.382.500	-	23.162.575.168	96.785.807.332	96.785.807.332
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (ii)</i>	28.546.144.114	28.546.144.114	-	4.795.000.000	23.751.144.114	23.751.144.114
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định (iii)</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hồ Chí Minh</i>	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	-	-
	168.854.526.614	168.854.526.614	-	28.317.575.168	140.536.951.446	140.536.951.446
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	945.000.000	945.000.000	-	945.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hồ Chí Minh</i>	945.000.000	945.000.000	-	945.000.000	-	-
	945.000.000	945.000.000	-	945.000.000	-	-
	(360.000.000)	(360.000.000)	-	(360.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	585.000.000	585.000.000				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 780/2019/5502105/HỆTD ngày 01/10/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh và mở L/C;
 - + Thời hạn vay: kể từ ngày ký đến hết 30/09/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản là 04 Quyền sử dụng đất và nhà tại địa chỉ NV 11-14-41-42 Khu tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại BHI; (ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2016/HỆTG ngày 25/10/2016 số tiền 22.020.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Hưng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2020 là 96.785.807.332 đồng.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 19.2110043/2019-HĐCVHM/NHCT900-LANDMARK ngày 14 tháng 6 năm 2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh và mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba, bao gồm: (i) Căn hộ (tầng 1 + lửng + tầng 2) tại 74 Hàm Nghi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, chủ sở hữu là ông Hoàng Như Luận theo Hợp đồng thế chấp số 18.2500169/2018/HĐĐB/NHCT900 ký ngày 27/6/2018;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2020 là 23.746.172.894 đồng.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 1042/TD4/19LD ngày 17 tháng 10 năm 2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản là 14 Quyền sử dụng đất và nhà tại địa chỉ NV 40 Khu tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại BHI;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2020 là 19.998.984.686 đồng.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	36.242.687.482	36.242.687.482	36.242.687.482	36.242.687.482
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	39.128.267.210	39.128.267.210	37.967.145.595	37.967.145.595
- Công ty CP Dầu khí Đông Phương Tây Đô	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.907.414.706	14.907.414.706	14.825.133.156	14.825.133.156
	96.478.369.398	96.478.369.398	95.234.966.233	95.234.966.233
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	36.242.687.482	36.242.687.482	36.242.687.482	36.242.687.482
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh (*)	39.128.267.210	39.128.267.210	37.967.145.595	37.967.145.595
- Công ty CP Dầu khí Đông Phương Tây Đô	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.907.414.706	14.907.414.706	14.825.133.156	14.825.133.156
	96.478.369.398	96.478.369.398	95.234.966.233	95.234.966.233

(*) Lãi quá hạn chưa thanh toán đến 30/06/2020 là 5.072.232.510 VND

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền thu tiền độ dự án 21 Lê Văn Lương	149.996.845.595	149.996.845.595
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	371.044.370	271.044.370
	150.367.889.965	150.267.889.965

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	-	44.511.875	28.525.956	22.064.500	-	50.973.331
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	44.511.875	31.525.956	25.064.500	-	50.973.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.220.599.312	492.157.578
- Chi phí phải trả khác	160.273.972	326.645.209
	7.380.873.284	818.802.787

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	18.488.000	-
- Bảo hiểm xã hội	279.676.000	-
- Bảo hiểm y tế	53.724.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.504.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.507.200.000	3.507.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.365.175.460	65.864.533
<i>Phải trả ông Lương Quang Vinh (i)</i>	2.365.175.460	-
<i>Phải trả khác</i>	-	65.864.533
	6.247.767.460	3.573.064.533

(i): Là các khoản mượn tiền ông Lương Quang Vinh không lãi suất để trả lãi đến hạn cho ngân hàng

b) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

2.365.175.460	-
----------------------	---

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê BĐS Đầu tư	122.727.273	1.239.127.273
	122.727.273	1.239.127.273

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	233.000.000.000	32.681.376.098	265.681.376.098
Tăng vốn trong kỳ	23.299.950.000	(29.684.540.562)	(6.384.590.562)
Lỗi trong kỳ trước		- (28.001.052.466)	(28.001.052.466)
Số dư cuối kỳ trước	256.299.950.000	(25.004.216.930)	231.295.733.070
Số dư đầu kỳ này	256.299.950.000	(25.004.216.930)	231.295.733.070
Lỗi trong kỳ này		- (69.528.751.392)	(69.528.751.392)
Số dư cuối kỳ này	256.299.950.000	(94.532.968.322)	161.766.981.678

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Đào Hoa	9.936.990.000	3,88%	-	0,00%
Bà Trần Thị Thanh Trúc	9.856.640.000	3,85%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm	7.878.540.000	3,07%	-	0,00%
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	6.525.800.000	2,55%	-	0,00%
Ông Lê Hữu Hiếu	5.843.100.000	2,28%	-	0,00%
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	0,00%	15.190.300.000	5,93%
Ông Lương Quang Vinh	-	0,00%	12.815.000.000	5,00%
Cổ đông khác	216.258.880.000	84,38%	228.294.650.000	89,07%
	256.299.950.000	100%	256.299.950.000	100%

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	1.018.008.562.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.094.487.277
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	3.282.406.116	674.945.458
	3.282.406.116	1.019.777.994.999

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		- 1.002.482.714.148
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		- 120.443.736
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	308.234.545	400.536.657
	308.234.545	1.003.003.694.541

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	657.728.969	10.076.248.508
Lãi trái phiếu	-	806.949.378
	657.728.969	10.883.197.886

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	8.764.922.707	5.529.728.782
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.161.121.615	1.216.340.062
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	6.134.806.223
Lỗ do bán trái phiếu	28.590.500	-
	9.954.634.822	12.880.875.067

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.681.438	86.685.030
Chi phí nhân công	2.473.359.653	4.304.112.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.279.729	768.991.885
Chi phí ((Hoàn nhập) dự phòng	41.100.804.710	(275.919.139)
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.461.367.284	3.515.826.562
Chi phí khác bằng tiền	1.510.615.511	2.965.106.574
	46.825.108.325	11.368.803.694

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập khác	10.500.000	740.002
	10.500.000	740.002

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Xử lý Hàng tồn kho không thể sử dụng	15.942.230.303	-
Phạt do trả VP thuê trước hạn	269.652.240	-
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	168.261.242	228.490.740
Chi phí khác	11.265.000	106.886.354
	16.391.408.785	335.377.094

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(69.528.751.392)	2.201.863.100
Các khoản điều chỉnh tăng	30.925.007.251	1.441.890.500
- Chi phí không hợp lệ	30.925.007.251	1.164.723.832
- Khấu hao không hợp lệ	-	277.166.668
Thu nhập chịu thuế TNDN	(38.603.744.141)	3.643.753.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	960.975.043

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(69.528.751.392)	1.240.888.057
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(69.528.751.392)	1.240.888.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.629.995	23.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.713)	53

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.510.973.746	-	3.206.140.913	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.739.557.436	(45.178.707.710)	182.474.441.186	(4.077.903.000)
Các khoản cho vay	53.180.748.805	-	53.180.748.805	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	-
	203.431.279.987	(45.178.707.710)	243.861.330.904	(4.077.903.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay và nợ	140.536.951.446	169.439.526.614
Phải trả người bán, phải trả khác	102.726.136.858	98.808.030.766
Chi phí phải trả	7.380.873.284	818.802.787
	250.643.961.588	269.066.360.167

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.510.973.746	-	-	1.510.973.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.560.849.726	-	-	103.560.849.726
Các khoản cho vay	53.180.748.805	-	-	53.180.748.805
	158.252.572.277	-	-	158.252.572.277
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.206.140.913	-	-	3.206.140.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.868.548.366	527.989.820	-	178.396.538.186
Các khoản cho vay	53.180.748.805	-	-	53.180.748.805
	234.255.438.084	527.989.820	-	234.783.427.904

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	140.536.951.446	-	-	140.536.951.446
Phải trả người bán, phải trả khác	102.726.136.858	-	-	102.726.136.858
Chi phí phải trả	7.380.873.284	-	-	7.380.873.284
	250.643.961.588	-	-	250.643.961.588
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	168.854.526.614	585.000.000	-	169.439.526.614
Phải trả người bán, phải trả khác	98.808.030.766	-	-	98.808.030.766
Chi phí phải trả	818.802.787	-	-	818.802.787
	268.481.360.167	585.000.000	-	269.066.360.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc kiêm TV Hội đồng Quản trị
Đoàn Thế Linh	TV Hội đồng Quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2020	2019
		VND	VND
Mượn tiền		1.050.000.000	-
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.050.000.000	-
Trả tiền		4.340.000.000	-
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4.340.000.000	-
Cán trừ công nợ tạm ứng với khoản Vay ngân hàng		19.084.891.282	-
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	19.084.891.282	-
Tạm ứng		700.000.000	4.232.300.000
Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc kiêm TV Hội đồng Quản trị	100.000.000	4.000.000.000
Đoàn Thế Linh	TV Hội đồng Quản trị	600.000.000	232.300.000
Hoàn ứng		720.000.000	4.232.300.000
Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc kiêm TV Hội đồng Quản trị	100.000.000	4.000.000.000
Đoàn Thế Linh	TV Hội đồng Quản trị	620.000.000	232.300.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		80.000.000	19.184.891.282
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	19.084.891.282
Đoàn Thế Linh	TV Hội đồng Quản trị	80.000.000	100.000.000
Phải trả khác ngắn hạn		2.365.175.460	-
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.365.175.460	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng	1.030.200.000	1.251.300.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố cho phù hợp.

	Mã số	Điều chỉnh hồi tố	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ			
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	95.234.966.233	90.533.863.767
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(25.004.216.930)	(20.303.114.464)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
1 Chi phí tài chính	22	12.880.875.067	11.719.753.452
2 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.536.500.192	3.697.621.807
3 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.201.863.100	3.362.984.715
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	2.201.863.100	3.362.984.715
2 Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	103.908.570.473	102.747.448.858

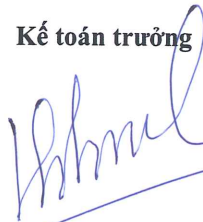
TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Đào Minh Hương

Kế toán trưởng



Đào Vũ Thiên Long

Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Vũ

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

A : Tòa nhà ASCO, Số 2 ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T : (024) 3 793 0960 - **F:** (024) 3 793 1 349 - **E:** asco@asco.vn - **W:** www.asco.vn